

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẦU GIẢ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT

Quyền sử dụng đất đối với 75 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết khu dân cư thôn Tân An, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch, tỉnh

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch 10m						
1	2499	8	218,4	786.240.000	157.000.000	100.000	02 mặt tiền Tiếp giáp đường 11m
2	2500	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
3	2501	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
4	2502	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
5	2503	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
6	2504	8	217,5	756.900.000	151.000.000	100.000	02 mặt tiền
7	2530	8	240,5	836.940.000	167.000.000	100.000	02 mặt tiền
8	2531	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
9	2532	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
10	2459	8	260,3	937.080.000	187.000.000	100.000	02 mặt tiền Tiếp giáp đường 11m
11	2460	8	259,3	902.364.000	180.000.000	100.000	02 mặt tiền
II	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch 10m						
1	2505	8	226,2	814.320.000	162.000.000	100.000	02 mặt tiền Tiếp giáp đường 11m
2	2506	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
3	2507	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
4	2508	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
5	2509	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
6	2510	8	217,5	756.900.000	151.000.000	100.000	02 mặt tiền
7	2533	8	240,5	836.940.000	167.000.000	100.000	02 mặt tiền
8	2534	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
9	2535	8	207,0	600.300.000	120.000.000	100.000	
10	2467	8	385,0	1.386.000.000	277.000.000	200.000	02 mặt tiền Tiếp giáp đường 11m
III	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch 10m						
1	2512	8	329,7	1.147.356.000	229.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	2513	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	
3	2514	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	
4	2515	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	
5	2516	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
6	2517	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	
7	2518	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	
8	2519	8	232,0	672.800.000	134.000.000	100.000	
9	2520	8	324,0	1.127.520.000	225.000.000	200.000	02 mặt tiền
IV	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch 10m						
1	2489	8	354,4	1.233.312.000	246.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	2490	8	214,7	622.630.000	124.000.000	100.000	
3	2491	8	215,6	625.240.000	125.000.000	100.000	
4	2492	8	216,5	627.850.000	125.000.000	100.000	
5	2493	8	217,4	630.460.000	126.000.000	100.000	
6	2494	8	218,3	633.070.000	126.000.000	100.000	
7	2495	8	219,2	635.680.000	127.000.000	100.000	
8	2496	8	220,1	638.290.000	127.000.000	100.000	
9	2497	8	323,2	1.124.736.000	224.000.000	200.000	02 mặt tiền
10	2475	8	202,5	587.250.000	117.000.000	100.000	
11	2476	8	204,0	591.600.000	118.000.000	100.000	
12	2477	8	204,9	594.210.000	118.000.000	100.000	
13	2478	8	205,8	596.820.000	119.000.000	100.000	
14	2479	8	304,5	1.059.660.000	211.000.000	200.000	02 mặt tiền
15	2463	8	321,6	932.640.000	186.000.000	100.000	
16	2457	8	254,0	736.600.000	147.000.000	100.000	
17	2458	8	408,1	1.183.490.000	236.000.000	200.000	
V	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch 11m						
1	2537	8	298,9	1.076.040.000	215.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	2538	8	231,8	695.400.000	139.000.000	100.000	
3	2539	8	233,3	699.900.000	139.000.000	100.000	
4	2540	8	234,8	704.400.000	140.000.000	100.000	
5	2541	8	366,5	1.319.400.000	263.000.000	200.000	02 mặt tiền
6	2521	8	356,7	1.284.120.000	256.000.000	200.000	02 mặt tiền
7	2522	8	217,1	651.300.000	130.000.000	100.000	
8	2523	8	218,6	655.800.000	131.000.000	100.000	
9	2524	8	220,1	660.300.000	132.000.000	100.000	
10	2525	8	221,5	664.500.000	132.000.000	100.000	
11	2526	8	223,0	669.000.000	133.000.000	100.000	
12	2527	8	224,5	673.500.000	134.000.000	100.000	
13	2528	8	303,9	1.094.040.000	218.000.000	200.000	02 mặt tiền

